TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2025/DS-ST
Ngày: 19 - 02 - 2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình.
2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Nhiều - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 19 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 306/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2025/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Hoàng H, sinh năm: 1977 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn:
2.1. Ông Đinh Hoàng N, sinh năm: 1957 (có đơn đề nghị vắng mặt).
2.2. Anh Đinh Tuấn A, sinh năm: 1982 (có mặt).
Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/9/2024 và tại phiên tòa, ông Dương Hoàng H *là nguyên đơn trình bày:*

Ngày 15/11/2022, ông cho ông N và anh Tuấn A (cha con) vay tiền là 305.000.000 đồng để thanh toán nợ cho Ngân hàng, thỏa thuận tiền lãi là 20%/ năm và thời hạn thanh toán nợ trong vòng 01 tháng, hợp đồng vay tiền hai bên

có lập "Giấy mượn tiền" kèm theo. Tuy nhiên, kể từ thời điểm vay tiền cho đến nay ông N và anh Tuấn A vẫn chưa trả tiền vốn vay và tiền lãi theo thỏa thuận.

Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông N và anh Tuấn A phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông tiền vốn vay là 305.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận 20%/ năm, kể từ ngày 15/11/2022 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Theo biên bản làm việc ngày 28/10/2024 và tại phiên tòa, anh Đinh Tuấn A *là bị đơn trình bày:*

Anh là con của ông Đinh Hoàng N, trước đây cha anh có nợ tiền Ngân hàng nhưng không có khả năng thanh toán. Do đó, cha anh và ông H thỏa thuận: Ông H cho cha anh vay số tiền là 270.000.000 đồng để thanh toán nợ cho Ngân hàng, thỏa thuận tiền lãi là 3.500 đồng/ ngày/ triệu, có biên nhận ông H giữ. Cha anh dự kiến thanh toán nợ cho Ngân hàng xong sẽ làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất và trả nợ cho ông H. Sau đó, anh trực tiếp trả cho ông H số tiền là 10.000.000 đồng, như vậy cha anh còn nợ ông H tiền vốn là 260.000.000 đồng.

Hơn 01 tháng sau, hai bên kết toán nợ với nhau thì cha anh còn nợ số tiền tổng cộng là 305.000.000 đồng (trong đó, có tiền lãi là 45.000.000 đồng). Do đó, hai bên lập "Giấy mượn tiền" ngày 15/11/2022, giấy mượn tiền do ông H cung cấp cho Tòa án là đúng. Kể từ lúc lập "Giấy mượn tiền" cho đến nay, gia đình anh vẫn chưa thanh toán nợ được phần nào cho ông H. Ngoài ra, gia đình anh có giao cho ông H giữ 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, sau đó ông H cho mượn lại 01 giấy, ông H còn giữ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, tại phiên tòa anh Tuấn A có ý kiến như sau: Mặc dù, không sử dụng số tiền vay nhưng anh đồng ý chịu trách nhiệm cùng với cha anh là ông N thanh toán nợ theo yêu cầu khởi kiện cho ông H; về thời gian thanh toán nợ: Ngày 20/3/2025, anh và ông N sẽ trả đủ số tiền vốn là 305.000.000 đồng và trả tiền lãi theo thỏa thuận cho ông H, đề nghị ông H xem xét về hoàn cảnh gia đình giảm một phần tiền lãi.

Theo biên bản làm việc ngày 06/01/2025, ông Đinh Hoàng Nghĩa L *bị đơn trình bày:*

Ông có vay tiền của ông H là 270.000.000 đồng để thanh toán nợ cho Ngân hàng, sau đó trả là 10.000.000 đồng, còn nợ là 260.000.000 đồng. Khi hai bên kết toán nợ, ông nợ ông H số tiền là 305.000.000 đồng, thực chất trong tổng số tiền nợ có 45.000.000 đồng là tiền lãi; hai bên thỏa thuận thời gian thanh toán nợ trong vòng 01 tháng và thỏa thuận tiền lãi 20%/ năm; giấy mượn tiền ngày 15/11/2022 do ông H cung cấp cho Tòa án là đúng. Kể từ lúc làm giấy mượn tiền cho đến nay ông vẫn chưa trả tiền vốn vay và tiền lãi cho ông H. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, ông N có ý kiến như sau:

Ông đề nghị ông H xem xét về hoàn cảnh gia đình khó khăn cho ông trả tiền vốn là 260.000.000 đồng, ông đồng ý trả tiền lãi theo thỏa thuận 20%/ năm, trong thời hạn 03 tháng sẽ thanh toán dứt nợ.

Ông Dương Hoàng H *là nguyên đơn trình bày bổ sung:*

Ông khẳng định ông N và anh Tuấn A nợ tiền vay vốn là 305.000.000 đồng, theo giấy mượn tiền ngày 15/11/2022; ông không có giữ biên nhận nợ nào khác.

Đối với thời gian thanh toán nợ và đề nghị về tiền lãi: Ông thống nhất về thời gian thanh toán theo đề nghị của anh Tuấn A tại phiên tòa, quá trình thi hành án ông sẽ xem xét giảm tiền lãi cho bị đơn.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ông giữ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N; khi bị đơn có thiện chí thanh toán nợ ông sẽ tự nguyện giao trả hoặc khi Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, ông sẽ nộp cho Cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và của đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, ông H và anh Tuấn A thống nhất xác định số tiền còn nợ và tự thỏa thuận được với nhau về thời gian, phương thức trả nợ, cụ thể:

Ngày 20/3/2025, anh Tuấn A và ông N sẽ trả cho ông H số tiền vốn là 305.000.000 đồng và trả tiền lãi suất là 20%/ năm, kể từ ngày 15/11/2022 cho đến khi thanh toán dứt nợ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Việc ông N trình bày nợ ông H tiền vốn là 260.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh và không được ông H thừa nhận nên lời trình bày của ông Nghĩa L không có cơ sở để xem xét.

Căn cứ Điều 288 và Điều 466 của Bộ luật dân sự, đề nghị: Buộc ông N và anh Tuấn A phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông H tiền vốn là 305.000.000 đồng và tiền lãi suất 20%/ năm, kể từ ngày 15/11/2022 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Về án phí sơ thẩm đề nghị: Ghi nhận việc ông H tự nguyện chịu một phần án phí sơ thẩm; miễn tiền án phí phải chịu cho ông N và buộc anh Tuấn A phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Dương Hoàng H khởi kiện yêu cầu ông Đinh Hoàng N và anh Đinh Tuấn A (gọi tắt là bị đơn) phải trả tiền vay còn nợ, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông N và anh Tuấn A là bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông N có đơn đề nghị vắng mặt hợp lệ. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Mặc dù, ông N vắng mặt nhưng qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, anh Tuấn A đã thừa nhận anh và cha của anh là ông N còn nợ ông H tiền vay vốn là 305.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận 20%/ năm, kể từ ngày 15/11/2022 cho đến nay. Xét thấy, sự thừa nhận của anh Tuấn A về trách nhiệm trả nợ và xác định số tiền vốn còn nợ là hoàn toàn phù hợp với chứng cứ là "Giấy mượn tiền" ngày 15/11/2022 (bút lục 03) do nguyên đơn cung cấp, chứng cứ này đã được đương sự thừa nhận, theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, việc ông N trình bày còn nợ ông H tiền vay vốn là 260.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh và không được ông H thừa nhận nên lời trình bày của ông Nghĩa L không có cơ sở. Dựa vào chứng cứ là "Giấy mượn tiền" (bút lục 03) nội dung thể hiện "...Bên A (bên cho vay là Dương Hoàng H), Bên B (bên vay là Đinh Hoàng N, Đinh Tuấn A); bên A cho bên B vay số tiền 305.000.000 đồng, tiền lãi thỏa thuận 20%/ năm, thời gian thanh toán 01 tháng..." và sự thừa nhận của anh Tuấn A tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông N và anh Tuấn A nợ ông H tiền vốn là 305.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 15/11/2022 cho đến nay. Việc hai bên thỏa thuận về tiền lãi suất 20%/ năm là hoàn toàn phù hợp theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, các bên phải thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận và phải phù hợp với quy định của pháp luật. Theo thỏa thuận trong "Giấy mượn tiền" (bút lục 03) thời hạn thanh toán nợ là 01 (một) tháng, nhưng kể từ ngày 15/11/2022 cho đến nay, ông N và anh Tuấn A không thực hiện nghĩa vụ là vi phạm về hợp đồng vay tài sản và vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Tại phiên tòa, anh Tuấn A đề nghị ông H cho thời gian 01 (một) tháng thanh toán nợ, cụ thể: Ngày 20/3/2025, anh Tuấn A và ông N trả đủ số tiền vốn là 305.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận và được ông H đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những nhận định và căn cứ nêu trên, căn cứ khoản 4 Điều 11, Điều 288, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc ông N và anh Tuấn A phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông H số tiền cụ thể như sau:

Tiền vốn là 305.000.000 đồng và tiền lãi (20%/ năm, kể từ ngày 15/11/2022 cho đến ngày xét xử "ngày 19/02/2025" là 828 ngày) tính tròn 138.378.000 đồng. Như vậy, ông N và anh Tuấn A phải có trách nhiệm trả cho ông H số tiền tổng cộng là 443.378.000 đồng.

Để bảo đảm quyền lợi của người được thi hành án, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/02/2025), ông N và anh Tuấn A còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất là 20%/ năm cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Ghi nhận ý kiến của ông H sẽ xem xét giảm tiền lãi cho ông N và anh Tuấn A trong quá trình thi hành án.

[2.2]. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bị đơn không yêu cầu phản tố nên không xem xét; ghi nhận ý kiến của ông H tự nguyện giao trả cho bị đơn hoặc khi Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, ông sẽ nộp cho Cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 5 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 - 9 Điều 26 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông N và anh Tuấn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch tương ứng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 443.378.000 đồng, cụ thể như sau: 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng (43.378.000 x 4% = 1.735.120 đồng tính tròn là 1.735.000 đồng), bằng là 21.735.000 đồng. Ông N và anh Tuấn A mỗi người phải chịu là 10.867.500 đồng.

Tuy nhiên, ông Nghĩa là người cao tuổi (trên 60 tuổi) có đơn đề nghị miễn tạm ứng án phí, án phí và được Tòa án chấp nhận nên miễn tiền án phí phải chịu cho ông Nghĩa L 10.867.500 đồng.

Đối với số tiền án phí anh Tuấn A phải chịu là 10.867.500 đồng. Ông H và anh Tuấn A thống nhất thỏa thuận, mỗi người chịu 50% là 5.433.750 đồng, tính tròn là 5.434.000 đồng.

Ông H tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.434.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.370.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008762 ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Trả cho ông H tiền tạm ứng án phí còn lại là 4.936.000 đồng.

Anh Tuấn A1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.434.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 5 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 4 Điều 11, Điều 288, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự.

Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 - 9 Điều 26 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Hoàng H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Đinh Hoàng N và anh Đinh Tuấn A.

Buộc ông N và anh Tuấn A phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H tiền vay vốn là 305.000.000 đồng (ba trăm linh năm triệu đồng) và tiền lãi là 138.378.000 đồng (một trăm ba mươi tám triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng), tổng cộng là 443.378.000 đồng (bốn trăm bốn mươi ba triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/02/2025), ông Đinh Hoàng N và anh Đinh Tuấn A còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự (lãi suất là 20%/ năm) cho đến khi thanh toán dứt nợ.

2. Về án phí: Ông Dương Hoàng H tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.434.000 đồng (năm triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.370.000 đồng (mười triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008762 ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Trả cho ông H tiền tạm ứng án phí còn lại là 4.936.000 đồng (bốn triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Anh Đinh Tuấn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.434.000 đồng (năm triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Ông Dương Hoàng H và anh Đinh Tuấn A có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 19/02/2025). Ông Đinh Hoàng N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Thi hành án huyện Giồng Riềng;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Thanh Phát